

Vietnam Daily Review

Ôi nhà đầu tư! Hãy tha thứ cho ngành ngân hàng bị trúng lời nguyền

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 3/3/2022		•	
Tuần 28/2-4/3/2022		•	
Tháng 3/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Một giọt máu đào hơn ao nước lã, nhưng chắc chắn không thể đổ bằng ngành Ngân hàng trong phiên giao dịch hôm nay. Triệt để giảm điểm từ lúc mở cửa đến lúc đóng cửa, kéo theo cả người bạn Chứng cùng lùi, sự tăng điểm tích cực từ các cổ phiếu Phân bón, Hoá chất, Thép, Dầu khí cũng không thể cứu nổi VN-Index. Chỉ số kết phiên giảm hơn 13 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 12/19 ngành chìm trong sắc đỏ. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng hơn 1000 tỷ trên sàn HSX và chỉ mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Thị trường đỏ lửa với khối lượng giao dịch tăng là tín hiệu không tích cực, nhà đầu tư nên cẩn trọng giao dịch trong những phiên sắp tới. VN-Index đã đóng cửa dưới đường MA50; nếu chỉ số không bật lên khỏi ngưỡng này trong những phiên tới thì rất có thể sẽ tiếp tục tụt xuống ngưỡng hỗ trợ tiếp theo là 1475.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 02/03/2022, phần lớn các chứng quyền giảm mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-13.26** điểm, đóng cửa **1,485.52** điểm. HNX-Index **-1.31** điểm, đóng cửa **442.25** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+0.74)**, **VJC (+0.58)**, **NVL (+0.50)**, **BCM (+0.43)**, **SAB (+0.41)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-2.04)**, **CTG (-1.53)**, **MBB (-1.38)**, **VPB (-1.37)**, **TCB (-0.96)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **29,331** tỷ đồng, tăng **18%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 30,327 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 20.86 điểm. Thị trường có **137** mã tăng, 52 mã tham chiếu và **319** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1169.92** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HDB (-153.67 tỷ)**, **HPG (-130.62 tỷ)**, **CTG (-104.82 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **4.90** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1485.52**
Giá trị: 29331.28 tỷ **-13.26 (-0.88%)**
Khối ngoại (ròng): -1169.92 tỷ

HNX-INDEX **442.25**
Giá trị: 3371.69 tỷ **-1.31 (-0.3%)**
Khối ngoại (ròng): 4.9 tỷ

UPCOM-INDEX **111.80**
Giá trị: 1625.45 tỷ **-0.58 (-0.52%)**
Khối ngoại(ròng): 9.63 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	109.4	5.74%
Giá vàng	1,935	-0.53%
Tỷ giá USD/VND	22,830	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	25,331	-0.32%
Tỷ giá JPY/VND	19,815	-0.18%
LS liên NH 1 tháng	2.2%	-5.04%
LS TPCP 5 năm	1.6%	-8.82%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DGC	22.8	HDB	-153.7
VCB	10.7	HPG	-130.6
PVD	10.6	CTG	-104.8
NKG	8.5	KBC	-77.0
HNG	8.2	VIC	-67.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 02/03

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	109.57	5.96%	19.00%	28.30%	91.02%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	110.96	5.71%	18.00%	26.30%	77.25%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	322.38	4.37%	12.10%	21.90%	74.78%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1939.71	-0.29%	1.60%	7.90%	12.01%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.16	-0.84%	2.50%	12.00%	-4.11%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1691.00	0.06%	1.20%	14.60%	40.80%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1059.00	7.62%	19.70%	33.90%	63.17%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.21	-0.22%	0.90%	3.90%	28.75%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	223.84	0.65%	0.70%	9.20%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.57	1.25%	3.90%	4.00%	25.30%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	236.00	1.33%	-4.60%	1.40%	67.32%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	10061.50	1.80%	1.50%	5.80%	9.72%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	767.96	1.49%	1.60%	3.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	809.92	1.57%	4.40%	6.40%			
Nhôm	USD/ton	3478.00	3.25%	5.30%	12.80%	57.27%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	118.20	3.41%	6.60%	-1.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	344.00	12.62%	62.20%	89.10%	312.97%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thôBrent tăng 7 USD hay 7,1% lên 104,97 USD/thùng, mức đóng cửa cao nhất kể từ tháng 8/2014. Dầu thô WTI tăng 7,69 USD hay 8% lên 103,41 USD/thùng, đây là mức đóng cửa cao nhất kể từ tháng 7/2014 và mức tăng theo phần trăm một ngày cao nhất kể từ tháng 11/2020.
- Giá dầu tăng vọt hơn 8% lên mức cao nhất kể từ năm 2014 do thỏa thuận toàn cầu giải phóng dầu thô dự trữ không thể xoa dịu lo ngại về gián đoạn nguồn cung mà thay vào đó nhấn mạnh lo ngại về gián đoạn ngày càng tăng.

Giá vàng

- Vàng tăng 1,8% lên 1.941,51 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 4 đóng cửa tăng 2,3% lên 1.943,8 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 5,5% lên 737,5 CNY (116,85 USD)/tấn, sau khi chạm mức 741 CNY, cao nhất kể từ ngày 15/2. Trên sàn giao dịch Singapore, quặng sắt giao tháng 4 tăng khoảng 5,4% lên 149,65 USD/tấn, cao nhất kể từ ngày 11/2.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 8 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 6,1 JPY hay 2,3% xuống 256,9 JPY (2,23 USD)/kg. Trong đầu phiên giá cao su này đã giảm hơn 3%, giảm mạnh nhất kể từ ngày 9/12/2021. Hợp đồng cao su giao tháng 5 tại Thượng Hải giảm 160 CNY xuống 13.725 CNY (2.174,19 USD)/tấn, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ ngày 27/9/2021 tại 13.550 CNY/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản giảm bởi lo ngại về Ukraine ảnh hưởng tới tâm lý và việc chốt lời sau ba ngày giá tăng.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 5 đóng cửa tăng 3,1 US cent hay 1,3% lên 2,36 USD/lb, giá đã giảm xuống mức thấp nhất một tháng trong phiên trước đó. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 5 giảm 6 USD hay 0,3% xuống 2.084 USD/tấn sau khi đóng cửa giảm 4% trong phiên trước đó.
- Đường trắng kỳ hạn tháng 5 tăng 2,7% lên 509,3 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 5 đóng cửa tăng 0,64 US cent hay 3,6% lên 18,34 US cent/lb, trước đó giá đã xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 1 tại 17,7 US cent/lb.

	2/3	% 2/3	1/3	% 1/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1485.52	-0.88%	1498.78	0.58%	-1.77%	3.18%
S&P 500			4306.26	-1.55%	0.03%	-0.47%
HĐTL S&P500	4304.00	0.01%	4303.75	-1.47%	1.94%	-2.70%
Shang- hai	3484.19	-0.13%	3488.84	0.77%	-0.14%	-1.13%
Euro Stoxx	3767.96	0.06%	3765.85	-4.04%	-5.17%	-9.74%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

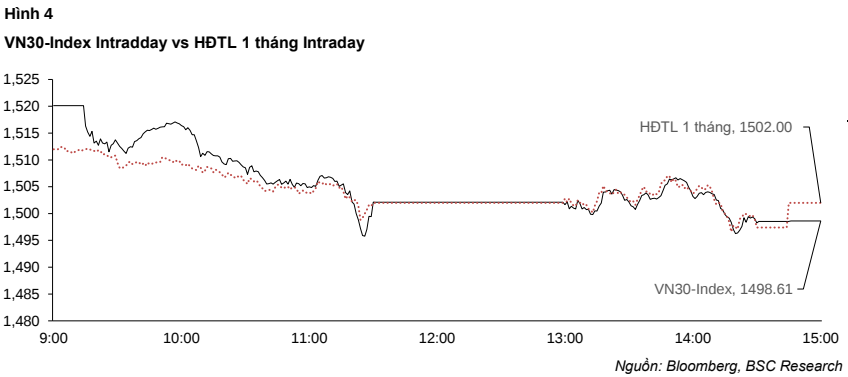
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/3/2022	GVR	35.7	40.5	34	35.4	1	-0.84%	Có thể tiếp tục mua
28/2/22	HSG	38.35	46.9	35.2	39.65	2	3.39%	Có thể tiếp tục mua
25/2/22	VGT	27	33	24	25.9	5	-4.07%	Có thể tiếp tục mua
24/2/22	PVB	23.5	28	21.5	25.5	6	8.51%	Có thể tiếp tục mua
23/2/22	PVT	24.8	29	23	26	7	4.84%	Có thể tiếp tục mua
18/2/22	G36	19.8	25.2	17	19	12	-4.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/2/22	PAC	38.5	41.25	36.5	37.5	15	-2.60%	Có thể tiếp tục mua
10/2/2022	TVS	47.7	55.3	43.5	46.95	20	-1.57%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	HPG	45.55	55	42	46.9	22	2.96%	Có thể tiếp tục mua
25/1/22	GAS	109.5	121	106	119.2	36	8.86%	Cần nhắc không mua thêm (**)
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	79	42	-0.13%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
22/2/22	CTD	96.1	110	93	SL	8	-3.23%
21/2/22	HBC	28.9	35	27.1	SL	9	-6.23%
17/2/22	DGC	147	168	141.5	TP	8	14.29%
16/2/22	LCG	20.3	23.2	19.3	SL	9	-4.93%
14/2/22	ASM	16.1	18	15	TP	7	11.80%
9/2/2022	SMC	40.35	47.2	38.5	SL	5	-4.58%
7/2/2022	GMD	46	52	43.75	TP	11	13.04%
28/1/22	MBS	32.5	37.9	31.9	TP	31	16.62%
27/1/22	HDG	60.1	67	58	TP	22	11.48%
21/1/22	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
20/1/22	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
18/1/22	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	5	6	1.09%	-2.21%	1.39%	17
Cổ phiếu đã chốt	236	179	7.76%	-7.32%	5.10%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2203	1502.00	-0.90%	3.39	56.4%	168,709	3/17/2022	17
VN30F2204	1501.70	-0.71%	3.09	334.0%	447	4/21/2022	52
VN30F2206	1495.60	-0.71%	-3.01	279.3%	110	6/16/2022	108
VN30F2209	1496.50	-0.38%	-2.11	231.3%	106	9/15/2022	199

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -21.51 điểm xuống 1498.61 điểm. Các cổ phiếu ngân hàng như VPB, MBB, TCB, STB, ACB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 đang kiểm tra lại ngưỡng 1500 điểm trong phiên giao dịch ngày mai. Tuy nhiên, với mức thanh khoản cao đang giao dịch trên thị trường, nhịp hồi phục tại vùng 1480-1500 điểm là điều có thể xảy ra.
- Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐTL đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2204 và VN30F2209 có khối lượng mở gần như không biến động so với phiên trước, hai HĐ còn lại giảm. Điểm số giảm và lượng hợp đồng mở giảm cho thấy xu hướng dòng tiền đang thoát khỏi thị trường. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2201	10/5/2022	217	8:1	28,700	34.55%	1,500	1,220	0.83%	427	2.86	85,818	61,618	53,700
CMSN2108	4/27/2022	56	19.97:1	28,100	36.64%	1,600	700	0.00%	412	1.70	180,955	159,999	157,000
CMSN2104	5/4/2022	63	9.987:1	111,700	36.64%	5,200	4,000	0.00%	4,037	0.99	118,110	0	157,000
CNVL2201	10/5/2022	217	20:1	478,600	25.10%	1,100	590	0.00%	77	7.62	117,086	93,979	76,400
CHPG2203	9/20/2022	202	4:1	1,818,600	31.88%	2,200	1,810	0.00%	776	2.33	54,260	51,500	46,900
CVHM2114	5/4/2022	63	16:1	30,100	29.10%	1,100	390	0.00%	38	10.39	94,549	89,999	77,500
CMWG2114	4/20/2022	49	12:1	52,500	30.82%	2,600	1,300	-2.99%	748	1.74	139,980	130,000	134,500
CTCB2105	5/4/2022	63	5:1	397,500	30.32%	3,600	1,750	-3.31%	1,062	1.65	56,458	45,000	49,200
CVRE2110	4/27/2022	56	8:1	518,900	37.29%	1,000	680	-5.56%	464	1.46	48,719	29,999	32,800
CVRE2201	9/20/2022	202	4:1	331,500	37.29%	1,200	1,320	-6.38%	864	1.53	34,600	34,000	32,800
CTCB2108	3/14/2022	12	1:1	199,400	30.32%	5,000	100	-9.09%	1	132.74	63,258	58,000	49,200
CACB2201	9/20/2022	202	4:1	656,200	28.39%	1,500	1,210	-9.70%	515	2.35	37,940	35,500	32,900
CVIC2108	5/4/2022	63	16:1	91,600	29.49%	1,200	270	-10.00%	8	33.19	112,249	99,999	78,900
CTPB2201	9/20/2022	202	4:1	410,800	40.97%	1,800	1,800	-10.45%	1,319	1.36	44,080	42,000	41,450
CVIC2107	4/8/2022	37	10:1	249,000	29.49%	1,600	610	-12.86%	15	41.59	113,800	93,000	78,900
CACB2102	7/1/2022	121	2:1	902,300	28.39%	2,900	1,580	-14.59%	752	2.10	38,360	35,000	32,900
CSTB2112	5/24/2022	83	1:1	38,300	37.62%	3,800	3,820	-19.24%	2,486	1.54	37,820	31,000	31,250
CMBB2107	4/8/2022	37	2:1	2,346,500	30.28%	2,200	2,050	-21.46%	1,478	1.39	55,040	30,000	32,500
CVHM2110	3/7/2022	5	7.588:1	2,303,200	29.10%	1,800	20	-33.33%	0	168.17	100,994	84,994	77,500
CTCB2109	3/7/2022	5	4:1	1,378,800	30.32%	2,200	40	-69.23%	79	0.51	66,402	50,000	49,200
Tổng				12,343,600	32.17%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 02/03/2022, phần lớn các chứng quyền giảm mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CMSN2111 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 177.68% và 53.85%. Giá trị giao dịch tăng 38.06%. CMSN2108 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11.00% thị trường.
- CTCB2201, CHPG2116, CVHM2115, và CPNJ2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2110, CPNJ2109, CMSN2108 và CNVL2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2104 và CTPB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.5	-1.1%	0.8	4,169	9.8	6,936	19.4	4.7	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	103.4	-1.5%	1.0	1,022	5.4	4,543	22.8	3.9	48.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	59.0	-1.3%	1.4	1,904	2.9	2,501	23.6	2.1	26.5%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	50.8	-1.2%	0.5	517	0.3	3,543	14.3	1.6	57.9%	10.9%
VIC	Bất động sản	78.9	-0.4%	0.7	13,083	8.2	(759)	N/A	N/A	3.0	13.0%
VRE	Bất động sản	32.8	-2.1%	1.1	3,241	10.9	578	56.7	2.4	30.0%	4.4%
VHM	Bất động sản	77.5	-0.6%	1.1	14,672	11.4	9,048	8.6	2.6	23.9%	36.4%
DXG	Bất động sản	43.5	0.7%	1.3	1,127	20.7	1,941		3.0	31.2%	15.5%
SSI	Chứng khoán	44.8	-2.6%	1.5	1,934	24.8	2,768	16.2	3.1	39.0%	22.5%
VCI	Chứng khoán	62.8	-1.1%	1.0	909	9.7	4,512	13.9	3.2	20.6%	27.1%
HCM	Chứng khoán	37.1	-2.1%	1.5	738	8.5	2,805	13.2	2.3	43.9%	19.5%
FPT	Công nghệ	93.1	-0.3%	0.9	3,674	4.4	4,354	21.4	4.7	49.0%	25.7%
FOX	Công nghệ	71.4	0.3%	0.4	1,019	0.0	4,304	16.6	5.0	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	119.2	1.3%	1.3	9,919	8.1	4,381	27.2	4.5	2.9%	17.4%
PLX	Dầu khí	61.5	0.3%	1.5	3,397	14.7	2,337	26.3	3.1	17.0%	12.3%
PVS	Dầu khí	37.3	6.6%	1.6	775	23.5	1,260	29.6	1.5	9.1%	5.0%
BSR	Dầu khí	28.6	2.5%	0.8	3,855	18.4	(909)		2.9	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	118.0	5.3%	0.4	671	0.6	5,720	20.6	4.1	54.3%	20.3%
DPM	Hóa chất	59.8	5.3%	0.8	1,017	27.1	7,914	7.6	2.2	8.9%	33.5%
DCM	Hóa chất	39.0	5.7%	0.7	898	19.6	3,313	11.8	2.7	6.0%	25.3%
VCB	Ngân hàng	85.0	0.0%	1.1	17,490	6.1	5,005	17.0	3.6	23.6%	21.4%
BID	Ngân hàng	42.5	-3.7%	1.3	9,336	5.8	2,090	20.3	2.6	16.9%	13.2%
CTG	Ngân hàng	32.0	-3.9%	1.4	6,686	28.8	2,940	10.9	1.7	26.0%	15.9%
VPB	Ngân hàng	36.5	-3.3%	1.2	7,055	46.7	2,667	13.7	2.1	15.2%	18.0%
MBB	Ngân hàng	32.5	-4.4%	1.2	5,339	73.9	3,362	9.7	2.1	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	32.9	-2.8%	1.0	3,865	20.1	3,554	9.3	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	60.8	-3.9%	0.7	216	0.7	2,618	23.2	2.2	85.5%	9.0%
NTP	Nhựa	62.5	1.1%	0.4	320	0.3	3,951	15.8	2.7	17.9%	17.6%
MSR	Tài nguyên	28.2	2.2%	0.8	1,348	1.1	39	723.1	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.9	0.0%	1.1	9,121	40.6	7,708	6.1	2.3	23.2%	46.1%
HSG	Thép	39.7	1.7%	1.4	851	20.9	8,581	4.6	1.7	6.9%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	78.5	-0.9%	0.6	7,133	7.0	4,518	17.4	5.0	54.3%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	169.0	1.5%	0.8	4,712	0.7	5,663	29.8	5.1	62.7%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	157.0	0.3%	0.8	8,058	5.6	7,257	21.6	5.6	28.8%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	23.0	0.0%	1.3	629	4.5	1,097	21.0	1.7	7.2%	7.8%
ACV	Vận tải	94.3	-1.0%	0.8	8,925	0.1	577	163.4	5.5	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	145.0	2.9%	1.1	3,415	6.9	2,271		4.6	16.7%	7.7%
HVN	Vận tải	25.0	-1.6%	1.7	2,407	3.4	(6,523)		23.1	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	50.9	1.8%	1.0	667	4.5	1,846	27.6	2.4	44.1%	9.1%
PVT	Vận tải	26.0	4.0%	1.4	366	10.3	2,066	12.6	1.6	12.0%	13.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	105.6	-1.3%	0.8	735	0.4	10,538	10.0	3.5	3.7%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	52.2	-3.2%	0.5	1,018	1.5	2,738	19.1	3.3	4.0%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.2	-3.1%	0.9	368	1.1	969	22.9	1.6	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	92.5	-3.4%	1.1	297	3.6	310	297.9	0.8	46.5%	0.3%
CII	Xây dựng	32.9	-1.5%	0.7	347	10.4	(1,434)	N/A	N/A	1.6	10.9%
REE	Điện	74.0	-0.9%	-1.4	994	1.6	6,001	12.3	1.7	49.0%	15.0%
PC1	Điện	37.9	-2.1%	-0.4	388	2.4	2,997	12.6	1.9	5.0%	15.9%
POW	Điện	17.5	0.0%	0.6	1,777	10.2	759	23.0	1.4	2.5%	6.1%
NT2	Điện	23.0	-1.1%	0.6	287	0.5	1,778	12.9	1.6	14.0%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	56.1	-2.4%	1.2	1,390	26.6	1,593	35.2	2.3	18.6%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	78.5	2%	1.1	3,533	2.0			5.2	2.6%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	119.20	1.27	0.74	1.56MLN
VJC	145.00	2.91	0.57	1.12MLN
NVL	76.40	1.33	0.49	3.73MLN
BCM	78.50	2.08	0.42	590800
SSB	37.80	2.44	0.34	2.11MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-1.70	3.09MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-1.60	20.42MLN	607060
MBB	0.00	-1.45	51.62MLN	373600
VPB	0.00	-1.42	29.10MLN	192700
TCB	0.00	-0.99	17.89MLN	611640

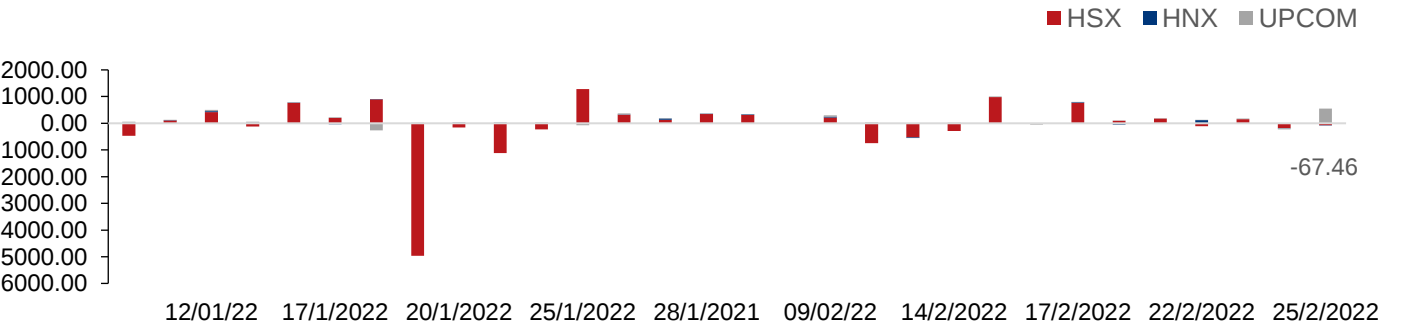
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PJT	14.55	6.99	0.01	171000.00
CLW	33.70	6.98	0.01	500
OGC	10.75	6.97	0.05	5.83MLN
SPM	22.35	6.94	0.01	52500
APC	27.80	6.92	0.01	150000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MCP	30.60	-6.99	-0.01	3200
VMD	36.15	-6.95	-0.01	128400
LGC	49.80	-6.92	-0.18	1300.00
PDN	96.80	-6.74	-0.03	100
CCI	29.90	-6.56	-0.01	4600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	39.3	1,006	39.1	2.1	Click
3	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	39.8	1,968	20.2	1.9	Click
4	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	28.6	-909	#N/A N/A	2.9	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	70.0	362	193.4	6.0	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	92.5	310	297.9	0.8	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	77.0	7,200	10.7	1.9	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	39.0	3,313	11.8	2.7	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	166.0	13,122	12.7	4.7	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	64.2	5,715	11.2	3.0	Click
11	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	31.9	2,450	13.0	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	43.5	1,941	22.4	3.0	Click
13	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	23.4	949	24.7	1.4	Click
14	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	16.8	1,454	11.5	0.7	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	93.1	4,354	21.4	4.7	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	119.2	4,381	27.2	4.5	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	119.2	4,381	27.2	4.5	Click
18	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	35.7	3,134	11.4	2.5	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.9	7,708	6.1	2.3	Click
20	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	39.7	8,581	4.6	1.7	Click
21	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	28.9	157	184.4	2.6	Click
22	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.9	1,520	11.7	0.8	Click
23	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.9	1,520	11.7	0.8	Click
24	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.7	689	21.3	1.1	Click
25	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	53.7	1,833	29.3	3.4	Click
26	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	51.9	5,898	8.8	1.8	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	79.5	8,820	9.0	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.5	6,936	19.4	4.7	Click
29	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	46.9	10,793	4.3	1.8	Click
30	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	55.8	3,055	18.3	2.4	Click
31	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.0	1,778	12.9	1.6	Click
32	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.9	2,997	12.6	1.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	103.4	4,543	22.8	3.9	Click
34	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	103.4	4,543	22.8	3.9	Click
35	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.5	759	23.0	1.4	Click
36	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	50.8	3,543	14.3	1.6	Click
37	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	37.3	1,260	29.6	1.5	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.0	1,064	33.8	3.7	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.0	14,369	2.9	1.1	Click
40	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	82.0	3,013	27.2	5.6	Click
41	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.0	2,375	10.1	3.4	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.9	570	45.4	2.1	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	81.0	6,052	13.4	2.6	Click
44	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	78.5	4,518	17.4	5.0	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	32.8	578	56.7	2.4	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	41.5	3499.1	11.9	1.7	Click
47	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.6	1,646	17.4	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
3	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
5	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
6	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
8	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
11	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
12	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
13	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
15	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
18	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
21	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
24	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
28	Banking Sector Outlook		x	Click
29	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
31	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
32	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
33	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
34	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
35	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
36	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
37	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
38	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
39	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
40	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
41	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
42	Fishery Outlook 2021		x	Click
43	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
44	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639